

Chương 4

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN KÉP

Mục tiêu học tập

Học xong chương này, sinh viên sẽ hiểu được :

- 1. Khái niệm tài khoản và vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản trong hệ thống các phương pháp kế toán.*
- 2. Phương pháp kế toán kép và nguyên tắc ghi Nợ, ghi Có*
- 3. Các mối quan hệ đối ứng kế toán.*
- 4. Kết cấu tài khoản kế toán chủ yếu phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.*
- 5. Xác định, đo lường và phân tích được các giao dịch/các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh thông qua sử dụng phương trình kế toán cơ bản và tài khoản kế toán.*
- 6. Cách ghi chép các nghiệp vụ vào sổ Nhật ký và Sổ cái.*
- 7. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất của Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006 ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính.*
- 8. Phân biệt được kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.*

4.1. Khái niệm và vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản

4.1.1. Khái niệm phương pháp đối ứng - tài khoản

Phương pháp đối ứng tài khoản là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự vận động của tài sản, nguồn vốn trong quá trình kinh doanh theo mối quan hệ biện chứng được phản ánh trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua sử dụng hệ thống tài khoản kế toán.

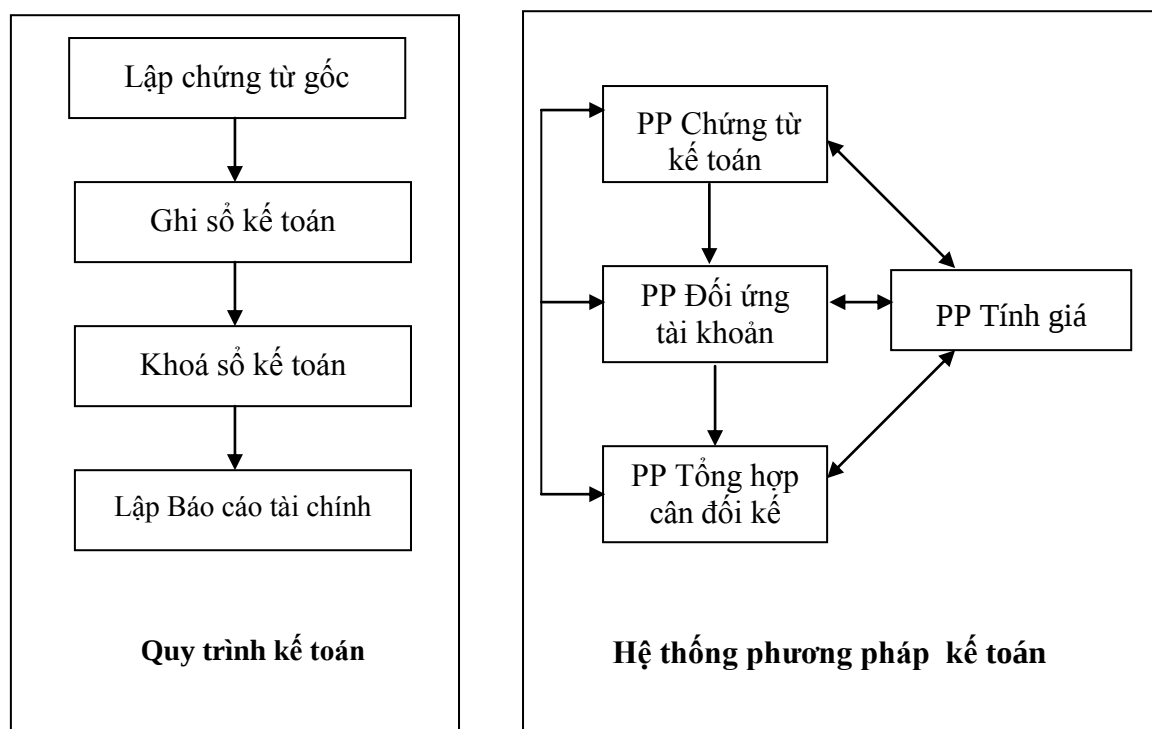
Như đã trình bày trong chương 1, mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều tạo nên tác động kép ảnh hưởng đến ít nhất hai đối tượng kế toán cụ thể tạo nên mối quan hệ đối ứng, cân bằng nhau về lượng giữa chúng. Do vậy để biểu hiện được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh của nghiệp vụ dựa trên phương pháp đối ứng tài khoản, trước hết người ta tiến hành phân tích tác động của nghiệp vụ đến các đối tượng kế toán liên quan, có nghĩa là xác định chiều hướng biến động tăng hay

giảm của các đối tượng này, sau đó sử dụng phương trình kế toán cơ bản để phân tích nội dung kinh tế của nghiệp vụ và thông qua các tài khoản liên quan để biểu hiện sự cân bằng về lượng giữa các đối tượng liên quan trong từng nghiệp vụ.

Như vậy chúng ta không thể nghiên cứu phương pháp đối ứng tài khoản, nếu không tiến hành nghiên cứu về các mối quan hệ đối ứng kế toán, hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp ghi kép hay còn gọi là phương pháp kế toán kép.

4.1.2. Vị trí của phương pháp đối ứng - tài khoản trong hệ thống phương pháp kế toán

Nếu phương pháp chứng từ kế toán chỉ cho phép theo dõi, sao chụp từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách riêng lẻ thì phương pháp đối ứng tài khoản cho phép biểu hiện mối quan hệ vốn có giữa các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Vị trí của phương pháp đối ứng tài khoản trong hệ thống phương pháp kế toán trong mối quan hệ với qui trình kế toán được thể hiện qua hình 4.1 dưới đây.



Hình 4.1. Mối quan hệ giữa qui trình kế toán và hệ thống phương pháp kế toán

Khi đặt cạnh nhau qui trình kế toán gồm 4 bước và hệ thống 4 phương pháp kế toán, chúng ta quan sát thấy một sự tương ứng giữa chúng rất rõ ràng.

Qui trình kế toán chỉ ra trật tự các bước công việc mà kế toán phải thực hiện,

tương ứng với nó, hệ thống phương pháp kế toán chỉ cho chúng ta biết cách thức để thực hiện các công việc này một cách khái quát.

Bước thứ nhất trong qui trình kế toán cho biết công việc hàng ngày của kế toán là phải lập hoặc thu nhận các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tương ứng với nó phương pháp chứng từ kế toán chỉ cho chúng ta cách lập chứng từ như thế nào, cần phải tuân thủ những yêu cầu gì về hình thức cũng như nội dung của chứng từ.

Bước thứ hai trong qui trình kế toán là sử dụng chứng từ sau khi chứng từ đã được kiểm tra tính hợp lệ và hợp pháp để làm căn cứ ghi sổ kế toán, tương ứng hai phương pháp tính giá và đối ứng tài khoản chỉ rõ cách tính giá để xác định giá trị của nghiệp vụ phát sinh và bản chất kinh tế của nghiệp vụ thể hiện qua mối quan hệ đối ứng giữa các đối tượng kế toán liên quan và cách ghi nhận các nghiệp vụ vào sổ sách kế toán.

Bước thứ ba trong qui trình kế toán là khoá sổ kế toán vào cuối kỳ, tương ứng một lần nữa cả hai phương pháp tính giá và phương pháp tài khoản kế toán cho phép xác định được các chỉ tiêu thích hợp để kết chuyển tài khoản và xác định chỉ tiêu số dư cuối kỳ của các tài khoản phản ánh hiện trạng nguồn lực của đơn vị vào cuối kỳ kế toán.

Tiếp theo là bước thứ tư, bước cuối cùng trong qui trình kế toán là lập báo cáo tài chính, tương ứng phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán giúp xác định các mối quan hệ cân đối kế toán và xác định các chỉ tiêu phù hợp cho việc thiết lập các báo cáo tài chính bắt buộc.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là mô tả khái quát mối quan hệ giữa qui trình kế toán và hệ thống phương pháp kế toán, ở chương 7 chúng ta sẽ có dịp quay lại vấn đề này chi tiết hơn khi tìm hiểu về kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu.

4.1.3. Các mối quan hệ đối ứng kế toán chủ yếu

Như đã trình bày, bản thân mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã chứa đựng trong nó các mối quan hệ nhất định. Trên thực tế, mỗi nghiệp vụ hay còn gọi là mỗi giao dịch phát sinh sẽ làm ảnh hưởng đến ít nhất hai đối tượng của vốn kinh doanh thể hiện qua hai mặt của vốn là tài sản và nguồn vốn. Dựa trên phương trình kế toán cơ bản và

hai chiều hướng ảnh hưởng tăng hoặc giảm tài sản hay nguồn vốn, chúng ta có thể khái quát bốn loại nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh trong đơn vị có liên quan đến tài sản và nguồn vốn sau đây.

Loại nghiệp vụ thứ nhất, một nghiệp vụ hay giao dịch làm tăng tài sản này, đồng thời giảm một tài sản khác.

Ví dụ: mua hàng hoá trả bằng chuyển khoản, số tiền 20 triệu. Giao dịch này làm tăng tài sản hàng hoá đồng thời làm giảm tài sản tiền gửi ngân hàng với cùng một lượng là 20 triệu đồng, như vậy giao dịch này chỉ làm thay đổi cơ cấu tài sản nhưng không làm tăng hay giảm quy mô tài sản của đơn vị, cũng không ảnh hưởng đến nguồn tài trợ. Nếu chúng ta qui ước dấu (+) để biểu hiện biến động tăng và dấu (-) biểu hiện biến động giảm, sử dụng phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể phân tích được mọi nghiệp vụ phát sinh.

Với ví dụ này chúng ta có thể trình bày như sau:

TÀI SẢN	=	NỢ PHẢI TRẢ	+	VỐN CHỦ HỮU
Hàng hoá + 20 triệu				
Tiền gửi - 20 triệu				

Nhận xét, giao dịch này chỉ tác động lên vế trái của phương trình kế toán cơ bản, trong đó một tác động tăng, một tác động giảm cùng một lượng, do vậy tổng tác động lên vế trái là bằng không, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Loại nghiệp vụ thứ hai, một giao dịch làm tăng tài sản đồng thời tăng nguồn vốn.

Ví dụ: mua chịu hàng hoá trị giá 20 triệu đồng. Giao dịch này làm tăng tài sản hàng hoá lên 20 triệu, đồng thời làm tăng nguồn nợ phải trả lên 20 triệu.

Dùng phương trình kế toán cơ bản để phân tích ta có:

TÀI SẢN	=	NỢ PHẢI TRẢ	+	VỐN CHỦ HỮU
Hàng hoá + 20 triệu		Nợ người bán + 20 triệu		

Nhận xét, loại giao dịch này tác động đồng thời lên hai vế của phương trình kế toán cơ bản, và làm tăng cả hai vế với cùng một lượng. Nói cách khác, qui mô của cả tài sản và nguồn vốn đều tăng lên với cùng một lượng, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Loại nghiệp vụ thứ ba, một giao dịch làm tăng nguồn vốn này đồng thời giảm nguồn vốn khác.

Ví dụ: đơn vị vay ngân hàng để trả nợ nhà cung cấp, 50 triệu đồng. Giao dịch này làm tăng nguồn vốn vay ngân hàng lên 50 triệu, đồng thời làm giảm nguồn nợ phải trả nhà cung cấp 50 triệu.

Dùng phương trình kế toán cơ bản để phân tích ta có:

$$\begin{array}{lcl} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} \quad + \quad \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ & & \text{Nợ người bán} \quad - 50 \text{ triệu} \\ & & \text{Vay ngân hàng} \quad + 50 \text{ triệu} \end{array}$$

Nhận xét, loại giao dịch này chỉ tác động lên vế phải của phương trình kế toán cơ bản, trong đó một tác động tăng, một tác động giảm với cùng một lượng, do đó tổng tác động lên vế phải của phương trình kế toán cơ bản là bằng 0, qui mô của nguồn vốn không thay đổi mà chỉ thay đổi cơ cấu nguồn vốn mà thôi, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Loại nghiệp vụ thứ tư, một giao dịch làm giảm nguồn vốn đồng thời giảm tài sản.

Ví dụ: đơn vị dùng tiền mặt thanh toán nợ lương cho nhân viên 35 triệu đồng. Giao dịch này làm giảm nguồn vốn nợ nhân viên đi 35 triệu, đồng thời làm giảm tài sản tiền mặt đi 35 triệu đồng.

Dùng phương trình kế toán cơ bản để phân tích ta có:

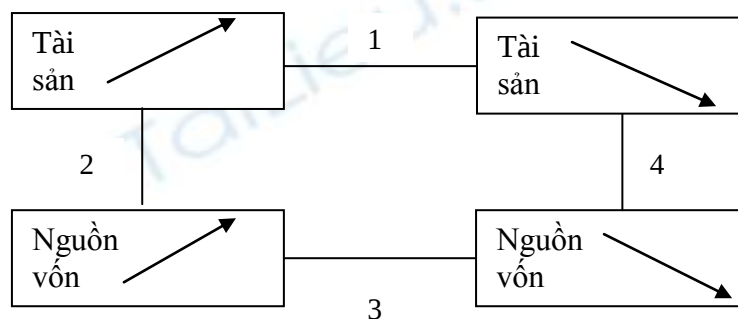
$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU}$$

Tiền mặt - 35 triệu Nợ lương - 35 triệu

Nhận xét, loại giao dịch này tác động đồng thời lên hai vế phải của phương trình kế toán cơ bản, làm giảm qui mô của tài sản và nguồn vốn cùng một lượng, phương trình kế toán cơ bản vẫn đảm bảo cân bằng.

Như vậy qua bốn ví dụ trên chúng ta thấy phương trình kế toán cơ bản luôn cân bằng vào mọi thời điểm. Nó là một công cụ quan trọng giúp chúng ta phân tích một cách đúng đắn các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Chúng ta có thể mô hình bốn loại nghiệp vụ trên trong hình 4.2. dưới đây.



Hình 4.2. Mô hình bốn loại quan hệ đối ứng liên quan đến tài sản và nguồn vốn

Một cặp khái niệm quan trọng mà chúng ta cần phải đề cập, đó là khái niệm chi phí và doanh thu. Trong quá trình kinh doanh hay nói cách khác là trong quá trình sử dụng tiền để tạo ra tiền đã hình thành nên các giao dịch, các nghiệp vụ kinh tế - tài chính liên quan đến các khoản chi phí và doanh thu tương ứng. Có thể nói, quá trình kinh doanh chính là quá trình phát sinh chi phí để tạo ra doanh thu và lợi nhuận. Về bản chất, chi phí và doanh thu tác dụng theo hai chiều hướng ngược nhau trên lợi nhuận của đơn vị. Với điều kiện tất cả mọi yếu tố khác như nhau, nếu tăng chi phí sẽ làm giảm lợi nhuận, ngược lại nếu tăng doanh thu sẽ làm tăng lợi nhuận. Các giao dịch liên quan đến chi phí sẽ làm giảm tài sản hoặc tăng khoản nợ của đơn vị mà không ảnh hưởng đến tài sản hoặc khoản nợ khác của đơn vị. Ngược lại, các giao dịch liên quan đến doanh thu làm tăng tài sản hoặc giảm nợ phải trả mà không làm ảnh hưởng đến tài sản khác hoặc khoản nợ khác.

Chúng ta cũng có thể tóm tắt bốn loại nghiệp vụ phát sinh liên quan đến doanh thu và chi phí dưới đây mà chúng ta sẽ đánh số thứ tự tiếp theo bốn loại nghiệp vụ liên quan đến tài sản và nguồn vốn, tức là từ loại thứ năm đến thứ tám.

Loại thứ năm, một giao dịch phát sinh làm giảm một tài sản này, không làm tăng tài sản khác và không làm giảm khoản nợ khác, đó là một khoản chi phí.

Ví dụ: xuất kho vải cho xưởng may số 1, trị giá 10 triệu. Giao dịch này làm giảm giá trị vải tồn kho 10 triệu, nhưng không làm tăng tài sản nào khác, cũng không làm giảm khoản nợ nào cả, vậy đây là một khoản chi phí. Về bản chất chi phí làm giảm lợi nhuận, do vậy nếu tăng chi phí 10 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận trong kỳ 10 triệu. Lợi nhuận là một phần trong vốn chủ sở hữu, do vậy trên phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể phân tích nghiệp vụ thông qua lợi nhuận. Tuy nhiên lợi nhuận chỉ xác định vào cuối kỳ, do vậy trong kỳ kế toán sẽ phản ánh tăng vào chi phí, đến cuối kỳ mới kết chuyển chi phí để tính lợi nhuận theo công thức:

$$\text{LỢI NHUẬN} = \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ}$$

Dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Vải - 10 triệu} & & \text{Lợi nhuận - 10 triệu} \\ & & (\text{vì chi phí} + 10 \text{ triệu}) \end{array}$$

Loại thứ sáu, một giao dịch phát sinh làm tăng một khoản nợ này, không làm tăng tài sản khác và không làm giảm khoản nợ khác, đó là một khoản chi phí.

Ví dụ: tính lương phải trả cho công nhân viên trong tháng là 50 triệu. Giao dịch này làm tăng khoản nợ lương của đơn vị lên 50 triệu, nhưng không làm tăng tài sản nào khác, cũng không làm giảm khoản nợ nào cả, vậy đây là một khoản chi phí. Về bản chất chi phí làm giảm lợi nhuận, do vậy nếu tăng chi phí 50 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận trong kỳ 50 triệu. Lợi nhuận là một phần trong vốn chủ sở hữu, do vậy trên

phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể phân tích nghiệp vụ thông qua lợi nhuận. Tuy nhiên lợi nhuận chỉ xác định vào cuối kỳ, do vậy trong kỳ kế toán sẽ phản ánh tăng vào chi phí, đến cuối kỳ mới kết chuyển chi phí để tính lợi nhuận theo công thức:

$$\text{LỢI NHUẬN} = \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ}$$

Dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ & & \text{Nợ lương + 50 triệu} \quad \text{Lợi nhuận - 50 triệu} \\ & & \quad \quad \quad (\text{vì chi phí + 50 triệu}) \end{array}$$

Loại thứ bảy, một giao dịch phát sinh làm tăng một tài sản này, không làm giảm tài sản khác và không làm tăng khoản nợ khác, đó là một khoản doanh thu.

Ví dụ: xuất kho quần áo bán cho khách hàng theo giá bán là 10 triệu, khách hàng trả bằng tiền mặt. Giao dịch này làm tăng tiền mặt của đơn vị lên 10 triệu, nhưng không làm giảm bất kỳ một tài sản nào khác, cũng không làm tăng thêm một khoản nợ nào cả, vậy đây là một khoản doanh thu. Về bản chất doanh thu làm tăng lợi nhuận, do vậy nếu tăng doanh thu 10 triệu sẽ làm tăng lợi nhuận trong kỳ 10 triệu. Tương tự như đã giải thích ở nghiệp vụ thứ năm và thứ sáu, dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Tiền mặt + 10 triệu} & & \text{Lợi nhuận + 10 triệu} \\ & & \quad \quad \quad (\text{vì doanh thu + 10 triệu}) \end{array}$$

Loại thứ tám, một giao dịch phát sinh làm giảm một khoản nợ này, không làm tăng khoản nợ khác cũng không làm giảm tài sản khác, đó là một khoản doanh thu.

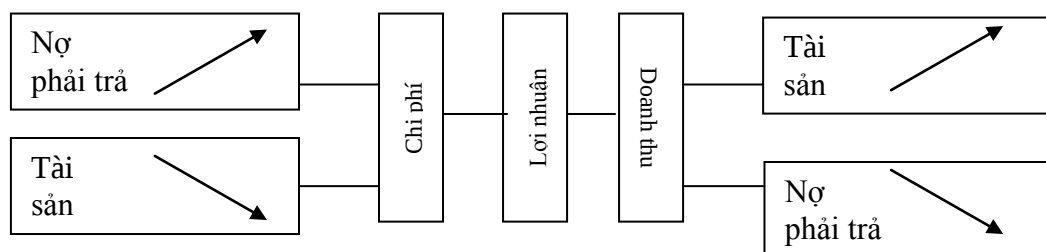
Ví dụ: xuất kho quần áo giao bán cho khách hàng trừ vào số tiền khách hàng đã

trả trước bằng chuyển khoản 10 triệu. Về bản chất, khi khách hàng trả trước tiền hàng 10 triệu đối với đơn vị, kể từ khi đơn vị nhận số tiền 10 triệu tiền đặt trước của khách hàng, thực sự đơn vị đang nợ khách hàng 10 triệu, và đơn vị có nghĩa vụ giao hàng cho khách vào một thời điểm theo hai bên thoả thuận. Vào thời điểm đơn vị giao hàng cho khách, đơn vị được giải phóng khỏi nghĩa vụ này, số tiền 10 triệu về bản chất lúc này được ghi nhận là doanh thu của đơn vị. Như vậy, giao dịch này làm giảm khoản nợ của đơn vị đối với khách hàng 10 triệu, nhưng không làm tăng khoản nợ nào khác, cũng không làm giảm một tài sản nào cả, vậy đây là một khoản doanh thu của đơn vị. Về bản chất, doanh thu làm tăng lợi nhuận, do vậy nếu tăng doanh thu 10 triệu sẽ làm tăng lợi nhuận trong kỳ lên 10 triệu.

Dùng phương trình kế toán cơ bản ta có thể phân tích nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{TÀI SẢN} \quad = \quad \text{NỢ PHẢI TRẢ} \quad + \quad \text{VỐN CHỦ HỮU} \\ \text{Khách hàng trả trước - 10 triệu} \quad \text{Lợi nhuận + 10 triệu} \\ \text{(vì doanh thu + 10 triệu)} \end{array}$$

Bốn loại nghiệp vụ liên quan đến doanh thu và chi phí có thể được thể hiện qua hình 4.3 dưới đây.



Hình 4.3: Mô hình bốn loại quan hệ đối ứng liên quan đến chi phí và doanh thu

Một thành phần rất quan trọng của phương pháp đối ứng tài khoản là tài khoản kế toán và phương pháp ghi kép. Dưới đây trình bày lần lượt hai thành phần này.

4.2. Tài khoản kế toán

4.2.1. Khái niệm tài khoản kế toán

Tài khoản kế toán là một phương tiện của kế toán được sử dụng để phản ánh tình hình hiện có và sự vận động của từng đối tượng kế toán nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của các chủ thể quản lý.

Mỗi đối tượng kế toán, người ta sử dụng một tài khoản kế toán để phản ánh. Mỗi tài khoản chỉ quản lý, theo dõi, phản ánh một đối tượng kế toán duy nhất. Nói cách khác, tài khoản kế toán được sử dụng để phản ánh từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, từng quá trình kinh doanh. Nó giúp kế toán phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

4.2.2. Cấu tạo của tài khoản

Mỗi tài khoản kế toán được cấu tạo gồm 2 bên (phần), một bên để theo dõi biến động tăng của đối tượng kế toán, bên còn lại để theo dõi biến động giảm của đối tượng kế toán. Vì trong quá trình vận động của một đối tượng kế toán chỉ có thể có hai chiều hướng biến động, tăng lên hoặc giảm xuống, do vậy kết cấu của tài khoản có hai bên.

Hình thức cấu tạo đơn giản của tài khoản kế toán có mô hình chữ T:

Nợ	Tên tài khoản	Có

Tên gọi hai bên của tài khoản là : Bên trái của tài khoản người ta gọi là bên Nợ, bên phải của tài khoản người ta gọi là bên Có. Tuy nhiên cần lưu ý rằng hai từ Nợ và Có chỉ mang tính chất qui ước để ghi chép vào mô hình tài khoản chữ T chứ không mang ý nghĩa thông thường của hai từ này.

Thông thường bên nào của tài khoản dùng để ghi biến động tăng thì bên ấy ghi số dư.

4.2.3. Tên gọi và số hiệu của tài khoản

Mỗi tài khoản có một tên gọi và người ta thường lấy tên gọi của đối tượng kế toán mà nó phản ánh làm tên gọi của tài khoản đó.

Ví dụ:	Đối tượng kế toán	Tên tài khoản
	Nguyên vật liệu	TK nguyên vật liệu
	Nguồn vốn kinh doanh	TK nguồn vốn kinh doanh
	Lãi chưa phân phối	TK lãi chưa phân phối

Tài khoản cần được đánh số hiệu để thuận lợi cho việc phân loại và sử dụng. Mỗi một tài khoản thì có một số hiệu riêng. Số hiệu của tài khoản tùy thuộc vào từng chế độ kế toán của từng quốc gia.

Chẳng hạn, theo chế độ kế toán và theo hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam hiện hành:

Tài khoản tiền mặt	có số hiệu là 111
Tài khoản tiền gửi ngân hàng	có số hiệu là 112
Tài khoản nguyên vật liệu	có số hiệu là 152
Tài khoản tài sản cố định	có số hiệu là 211

4.2.4. Nguyên tắc thiết kế tài khoản kế toán

Khi thiết kế tài khoản kế toán người cần phải chú ý đến những nguyên tắc sau:

(1) Hệ thống tài khoản phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của đối tượng kế toán: tính đa dạng, tính hai mặt, tính vận động và tính cân bằng;

(2) Hệ thống tài khoản phải được thiết kế sao cho nó có thể ghi nhận và đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản lý;

(3) Hệ thống tài khoản phải phù hợp cho việc xác định các chỉ tiêu khi lập báo cáo tài chính; và

(4) Hệ thống tài khoản phải thuận tiện cho công việc làm kế toán.

4.2.5. Phương pháp ghi chép trên tài khoản kế toán

Khi ghi Nợ một tài khoản là ghi một số tiền vào bên Nợ của tài khoản đó. Số tiền ghi vào bên Nợ của tài khoản gọi là số phát sinh Nợ.

Ghi Có một tài khoản là ghi một số tiền vào bên Có của tài khoản đó. Số tiền ghi vào bên Có của tài khoản gọi là số phát sinh Có.

Phương pháp ghi trên tài khoản kế toán được thực hiện như sau: số phát sinh tăng của tài khoản được ghi vào một bên của tài khoản (bên Nợ hoặc bên Có), bên còn lại (bên Có hoặc bên Nợ) ghi số phát sinh giảm. Số phát sinh tăng ghi vào bên Nợ hay bên Có tùy thuộc vào đối tượng kế toán đó thuộc tài sản hay nguồn vốn, thuộc doanh thu hay chi phí.

4.2.6. Kết cấu của các loại tài khoản

Để có thể ghi chép tài khoản cần phải biết kết cấu của các loại tài khoản chủ yếu bao gồm:

- Tài khoản phản ánh tài sản;
- Tài khoản phản ánh nguồn vốn;
- Tài khoản phản ánh doanh thu;
- Tài khoản phản ánh chi phí.

Kết cấu tài khoản phản ánh tài sản

Bên Nợ

- Số dư đầu kỳ
- Số phát sinh tăng trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

Bên Có

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Nợ Tài khoản Tài sản Có

SD đầu kỳ	
	
SFS tăng	SFS giảm
SD cuối kỳ	

Kết cấu tài khoản phản ánh nguồn vốn

Bên Nợ

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Bên Có

- Số dư đầu kỳ

- Số phát sinh tăng trong kỳ

- Số dư cuối kỳ

Nợ Tài khoản Nguồn vốn Có

	SD đầu kỳ
	
SFS giảm	SFS tăng
	<u>SD cuối kỳ</u>

Kết cấu tài khoản phản ánh chi phí

Bên Nợ

- Số phát sinh tăng trong kỳ

Bên Có

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Tất cả những tài khoản phản ánh chi phí không có số dư

Kết cấu tài khoản phản ánh doanh thu

Bên Nợ

- Số phát sinh giảm trong kỳ

Bên Có

- Số phát sinh tăng trong kỳ

Tất cả những tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư.

Nợ Tài khoản Chi phí Có

	
SFS tăng	SFS giảm

Nợ Tài khoản Doanh thu Có

	
SFS giảm	SFS tăng

Số dư cuối kỳ của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn được tính theo công thức sau:

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{SFS tăng trong kỳ} - \text{SFS giảm trong kỳ}$$

4.2.7. Một số ví dụ về tài khoản kế toán

Ví dụ về tài khoản phản ánh tài sản

Có những thông tin về tiền mặt tại một trường học như sau:

- Số dư đầu tháng 1 năm 20A là 1 triệu đồng.

(1) Trong tháng 1 thu tiền tiền học phí của học sinh số tiền 15,6 triệu đồng.

(2) Trường trả tiền điện tháng trước là 5 triệu đồng.

Những thông tin này được thể hiện trên tài khoản Tiền mặt của trường như sau:

Nợ	Tài khoản Tiền mặt	Có
	SD 1,0	
	(1) 15,6	5,0 (2)
	15,6	5,0
	SD 11,6	

Ví dụ về tài khoản phản ánh nguồn vốn

Có những thông tin về nguồn vốn kinh doanh của một Công ty cổ phần như sau:

- Số dư đầu năm 20A là 2.000 triệu đồng.

(1) Trong năm công ty phát hành thêm cổ phiếu trị giá 1.500 triệu đồng.

(2) Một số cổ đông rút vốn, số tiền 500 triệu đồng.

Những thông tin này được thể hiện trên tài khoản Nguồn vốn kinh doanh của công ty như sau:

Nợ	Tài khoản NVKD	Có
	(2) 500	2.000 SD
		1.500 (1)
	500	1.500
		3.000 SD

4.3. Phương pháp kế toán kép

4.3.1. Khái niệm phương pháp kế toán kép

Cơ sở để hình thành phương pháp kế toán kép hay còn gọi là ghi kép xuất phát từ chính bản chất kinh tế của quá trình kinh doanh - đối tượng nghiên cứu của kế toán trên gốc độ vốn kinh doanh. Như đã biết, mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tác động **đồng thời** hay còn gọi là **tác động kép** đến ít nhất hai đối tượng kế toán dẫn đến những biến động làm tăng hoặc giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp về mặt tài sản hoặc nguồn vốn. Các biến động này cần thiết phải được ghi nhận vào các tài khoản kế toán liên quan phản ánh các đối tượng kế toán tương ứng. Để thực hiện được việc này cần sử dụng phương pháp ghi kép.

Vậy phương pháp ghi kép là gì?

Phương pháp ghi kép hay còn gọi là phương pháp kế toán kép là phương pháp ghi nhận sự biến động đồng thời của các đối tượng kế toán bởi tác động kép của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan bằng cách:

- (1) Ghi 2 lần số phát sinh vào ít nhất 2 tài khoản kế toán liên quan, trong đó*
- (2) Ghi Nợ tài khoản này đồng thời ghi Có cho tài khoản khác*
- (3) Số tiền ghi Nợ = Số tiền ghi Có*

Cần nhắc lại rằng, kế toán kép đã ra đời cách nay hơn 600 năm. Phương pháp này lần đầu tiên được nhà toán học người Ý tên là Luca Pacioli (1494) trình bày. Với sự xuất hiện của phương pháp kế toán kép đã tác động tích cực đến sự phát triển của khoa học kế toán và đến hoạt động kinh tế và thương mại nói chung.

Phương pháp ghi kép có lợi ích gì?

Với phương pháp ghi kép cho phép giải thích được sự biến động của tài sản và nguồn vốn trong mối quan hệ cân đối vốn có giữa chúng, đồng thời giúp giám sát chặt chẽ sự biến động của các tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp.

4.3.2. Ví dụ về phương pháp kế toán kép

Ví dụ về các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tài sản và nguồn vốn

Nghiệp vụ 1: Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng, số tiền 500.000đ.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là vật liệu và tiền gửi ngân hàng, trong đó vật liệu tăng lên và tiền gửi ngân hàng giảm với cùng một lượng là 500.000đ.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \\ \text{Vật liệu} & & + 500.000 \\ \text{Tiền gửi ngân hàng} & & - 500.000 \end{array}$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản phản ánh tài sản, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

Nợ	TK "TGNH"	Có	Nợ	TK "Vật liệu"	Có
SD xxx			SD xxx		
	500.000 (1)		(1) 500.000		

Nghiệp vụ 2: Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho sẽ thanh toán bằng chậm sau 3 tháng, số tiền 500.000đ.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là vật liệu và phải trả cho người bán, trong đó vật liệu tăng lên đồng thời phải trả cho người bán giảm với cùng một lượng là 500.000đ.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

$$\text{Vật liệu} + 500.000 \text{ Phải trả người bán} + 500.000$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

Nợ	TK "PTNB"	Có	Nợ	TK "Vật liệu"	Có
	xxx SD		SD xxx		
	500.000 (2)	←→	(2) 500.000		

Nghiệp vụ 3: Doanh nghiệp trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1 tỷ đồng.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán thuộc nguồn vốn là lợi nhuận và nguồn vốn kinh doanh, trong đó nguồn vốn kinh doanh được bổ sung, do vậy nó tăng lên và lợi nhuận giảm với cùng một lượng là 1 tỷ đồng.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

$$\text{NVKD} + 1.000.000.000$$

$$\text{Lợi nhuận} - 1.000.000.000$$

Dựa theo kết cấu của tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

Nợ	TK "NVKD"	Có	Nợ	TK "LNCPP"	Có
	xxx SD			SD xxx	
	1.000.000.000 (3)	←	(3) 1.000.000.000		

Ví dụ về các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến doanh thu và chi phí

Nghiệp vụ 5: Doanh nghiệp xuất kho vật liệu cho sản xuất trị giá xuất kho 20 triệu.

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là vật liệu và chi phí sản xuất, trong đó vật liệu giảm và tăng chi phí sản xuất với cùng một lượng là 20 triệu. Với các điều kiện khác không đổi, khi tăng một khoản chi phí 20 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp 20 triệu.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{TÀI SẢN} & = & \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \\ \text{Vật liệu - 20.000.000} & & \text{Lợi nhuận - 20.000.000} \\ & & \text{(do tăng chi phí 20 triệu)} \end{array}$$

Cần lưu ý rằng, các khoản chi phí và doanh thu phát sinh trong kỳ, nhưng kết quả và lợi nhuận chỉ được tính vào cuối kỳ kế toán, do vậy, để phân tích bản chất kinh tế của nghiệp vụ phát sinh chúng ta sử dụng phương trình kế toán cơ bản, nhưng để phản ánh biến động của các đối tượng kế toán chúng ta cần sử dụng hệ thống tài khoản kế toán và phản ánh từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo mối quan hệ đối ứng vốn có giữa chúng.

Đối với nghiệp vụ này, dựa theo kết cấu của tài khoản phản ánh tài sản, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

Nợ	TK "Vật liệu"	Có	Nợ	TK "Chi phí sx"	Có
SD xxx			SD xxx		
	20.000.000 (5)		(5) 20.000.000		

Đến cuối kỳ kế toán khoản chi phí này mới được kết chuyển sang tài khoản liên quan để tính kết quả/lợi nhuận của kỳ kế toán.

Nghệp vụ 6: Doanh nghiệp mua chịu vật liệu đưa thẳng vào sản xuất không qua kho, giá đã có thuế GTGT là 33 triệu, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Nghệp vụ này liên quan đến 3 đối tượng kế toán là vật liệu, thuế GTGT được khấu trừ và phải trả cho người bán, trong đó vật liệu tăng lên 30 triệu theo giá chưa có thuế GTGT (doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 3 triệu và tổng số tiền còn nợ người bán là 33 triệu. Đây là một nghiệp vụ phức tạp, trong đó chúng ta cần tách riêng khoản 30 triệu để ghi nhận là chi phí và khoản 3 triệu là thuế GTGT mà doanh nghiệp sẽ được nhà nước hoàn lại hoặc khấu trừ vào thuế GTGT đầu ra. Về bản chất, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là một tài sản của doanh nghiệp. Trong khi giá trị vật liệu 30 triệu đưa vào sản xuất lại là một khoản chi phí của doanh nghiệp mà tương ứng nó làm tăng khoản nợ phải trả cho người bán. Nếu các điều kiện khác không đổi, khi tăng một khoản chi phí là 30 triệu sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp đi 30 triệu.

Với phương trình kế toán cơ bản chúng ta có thể biểu hiện tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

(6a) Thuế GTGT đầu vào 3.000.000 PTNB + 3.000.000

(6b) PTNB + 30.000.000 Lợi nhuận -30.000.000

(do tăng chi phí 30 triệu)

Dựa theo kết cấu của các tài khoản liên quan, chúng ta có thể biểu hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T tác động kép của nghiệp vụ này như sau:

Nợ	TK "PTNB"	Có	Nợ	TK "Thuế GTGT được khấu trừ"	Có
	xxx SD		SD xxx		
	3.000.000 (6a)		(6a) 3.000.000		
		↔			
	30.000.000 (6b)		(6b) 30.000.000		
		↔			

Nợ	TK "Chi phí sx"	Có